

**CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHỆ KHÁNH TÙNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHỆ KHÁNH TÙNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109257229

**3. Ngày thành lập:** 08/07/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Đội 3, Xã Tự Nhiên, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0913 270502

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng | 4659     |
| 2.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4663     |
| 3.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4752     |
| 4.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                            | 4759     |
| 5.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4773     |
| 6.  | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                 | 4784     |
| 7.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4649     |
| 9.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4633     |
| 10. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4632     |

|     |                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                       | 4610        |
| 12. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                        | 4542        |
| 13. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                      | 4321        |
| 14. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                      | 4322        |
| 15. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                          | 3600        |
| 16. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                              | 3700        |
| 17. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                             | 3811        |
| 18. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                   | 3812        |
| 19. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                   | 3821        |
| 20. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                         | 3822        |
| 21. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                       | 2013        |
| 22. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                               | 2220        |
| 23. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                   | 2410        |
| 24. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                 | 2610        |
| 25. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                                               | 2819        |
| 26. | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất xe kéo bằng động vật: Xe lừa kéo, xe trâu bò kéo...;<br>- Xe cút kít, xe kéo tay, xe đẩy trong siêu thị và các loại tương tự. | 3099        |
| 27. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                     | 3314        |
| 28. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                  | 3315        |
| 29. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                     | 3319        |
| 30. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                    | 3320        |
| 31. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                              | 2822        |
| 32. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                           | 2591        |
| 33. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                               | 2592        |
| 34. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                             | 2511        |
| 35. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                 | 2512        |
| 36. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                | 2790(Chính) |
| 37. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                        | 4662        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>- Bán buôn cao su<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>- Bán buôn chuyên doanh | 4669 |
| 39. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8230 |
| 40. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4931 |
| 41. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                            | 4932 |
| 42. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4933 |
| 43. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>- Hoạt động đo đạc và bản đồ<br>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước                                                                                                                                                                                                                                     | 7110 |
| 44. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7120 |
| 45. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4541 |
| 46. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4511 |
| 47. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4530 |
| 48. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4543 |
| 49. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7710 |
| 50. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4653 |
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.900.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: Giới tính:  
Sinh ngày: Dân tộc: Quốc tịch:  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:  
Số giấy chứng thực cá nhân:  
Ngày cấp: Nơi cấp:  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:  
Chỗ ở hiện tại:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: PHAN XUÂN KHÁNH Giới tính: Nam  
Chức danh: *Giám đốc*  
Sinh ngày: 01/09/1977 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*  
Số giấy chứng thực cá nhân: C1499204  
Ngày cấp: 13/04/2016 Nơi cấp: Cục Quản lý Xuất Nhập Cảnh  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Phòng 1412 Nhà B6A Nam Trung Yên, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
Chỗ ở hiện tại: *Phòng 1412 Nhà B6A Nam Trung Yên, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội